

VẤN ĐỀ ĐẠO THIÊN CHÚA TRONG QUAN HỆ GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC PHƯƠNG TÂY THỜI NHÀ NGUYỄN (1802-1858)

TRẦN NAM TIẾN*

Hình thành từ thế kỷ I ở đế quốc Roma cổ đại, Thiên Chúa giáo¹ ngày càng phổ cập và giữ vai trò thống trị trong cuộc sống tâm linh của người châu Âu. Vào các thế kỷ XV-XVI, khi người phương Tây phát hiện ra châu Mỹ và là con đường đi vòng quanh thế giới, bắt đầu trao đổi, buôn bán và chinh phục các vùng đất thuộc các châu lục khác thì Thiên Chúa giáo cũng trở thành một phương tiện thâm nhập hết sức quan trọng của họ. Các giáo sĩ Thiên Chúa giáo thuộc nhiều dòng tu khác nhau đã theo các thuyền buôn thâm nhập vào các nước ngoài châu Âu để truyền đạo. Trên thực tế, quá trình truyền bá đạo Thiên Chúa được thúc đẩy trên phạm vi toàn thế giới, và một phần nào đó cũng gắn bó chặt chẽ với quá trình bành trướng, xâm lược thuộc địa của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Do đó, cũng thật dễ hiểu khi Thiên Chúa giáo thường được xem như là “công cụ” của các nước thực dân phương Tây trong quá trình bành trướng ra ngoài châu Âu.

Ở Việt Nam, sử cũ đã ghi lại, sự kiện năm 1533, một người phương Tây, Ignace đã lén lút lên truyền đạo ở xã Ninh Cường (Nam Trực, Nam Định), xã Trà Lũ (Thái Bình) và xã Quần Anh (Hải Hậu, Nam Định)². Ở Đàng Trong, Pétrus Ký có ghi lại rằng năm 1596 dưới triều Nguyễn Hoàng đã có một giáo sĩ Tây Ban Nha tên là

Diego Adverte đã tới giảng đạo Thiên Chúa³. Từ thế kỷ XVII, các giáo sĩ phương Tây đã đến Việt Nam truyền đạo nhiều hơn. Trong quá trình truyền bá ở Việt Nam, Thiên Chúa giáo đã có những đóng góp nhất định cho sự phát triển của văn hóa Việt Nam trên nhiều lĩnh vực như kiến trúc, báo chí, văn chương, ngôn ngữ, lối sống, giáo dục... “*Trong hàng ngũ giáo sĩ có những người chỉ hoạt động vì đức tin và cũng có những góp phần truyền bá một số kỹ thuật phương Tây vào Việt Nam*”⁴. Có thể xem các giáo sĩ chính là những người đầu tiên làm cầu nối, giới thiệu những tiến bộ của văn minh phương Tây tới Việt Nam. Trong công cuộc truyền bá này, việc ra đời chữ Quốc ngữ được xem là một thành tựu quan trọng của các giáo sĩ phương Tây. Các giáo sĩ đã giảng đạo bằng tiếng Việt, viết nhiều sách giáo lý bằng Quốc ngữ. Chữ Quốc ngữ sau đó ngày càng được phổ biến và sử dụng rộng rãi và có vai trò to lớn trong sự phát triển văn hoá Việt Nam các thời kỳ sau.

Tuy nhiên, cũng phải nhận thấy rằng, trên bước đường hình thành và phát triển của chủ nghĩa thực dân phương Tây, Thiên Chúa giáo hầu như là bạn đồng hành. Các giáo sĩ Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp vào Việt Nam đều có những hoạt động ít nhiều xác nhận điều nói trên. Trong cuộc chiến tranh với Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã nhờ Giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine) đưa Hoàng tử Cảnh sang Pháp

* TS. Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, TP. Hồ Chí Minh

xin viện trợ quân sự. Năm 1787, dưới sự vận động của Bá Đa Lộc, vua Pháp đã đồng ý ký với Nguyễn Ánh Hiệp ước Versailles, qua đó cam kết đưa quân sang giúp Nguyễn Ánh⁵. Mặc dầu hiệp ước giữa hai bên không thực hiện được vì sự ngăn trở của Cách mạng tư sản Pháp 1789, giám mục Bá Đa Lộc cố gắng thực hiện ý đồ của mình. Trong khi đó, nhân tình hình biến động của xã hội, nhất là ở Đàng Ngoài, các giáo sĩ Thiên Chúa giáo ra sức hoạt động truyền giáo. Dưới thời Tây Sơn, đã có lúc giáo sĩ được tự do đi lại, giảng đạo, nhưng rồi sau đó bị cấm đoán, hạn chế. Từ khi phong trào cách mạng tư sản bùng lên ở châu Âu, một số quan chức thực dân tìm cách dựa vào các giáo sĩ để tạo điều kiện nhảy vào Việt Nam. Các giám mục Saint Phalles, Bá Đa Lộc, Pellerin v.v... đã giúp họ. Nhiều giáo dân bất bình với các tệ nạn xã hội, với chế độ của các chúa đã bị họ xúi giục, từ bỏ các tục lệ cổ truyền dân tộc, theo họ một cách cuồng tín. Số giáo dân tăng lên, mâu thuẫn lương - giáo nảy sinh, có lúc gây thành xung đột. Và đây cũng là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến chính sách cấm đạo của các triều sau, là dưới thời nhà Nguyễn.

1. Thời kỳ Gia Long (1802-1820).

Do quan hệ gần gũi với Bá Đa Lộc và chịu ơn giúp đỡ của người Pháp trong cuộc chiến với Tây Sơn, Gia Long khi lên ngôi (1802) vẫn để cho việc truyền đạo Thiên Chúa được tồn tại và phát triển tương đối thuận lợi. Lợi dụng ưu thế đó, các giáo sĩ người Pháp đã đẩy mạnh việc vận động trong dân chúng ở Việt Nam phát triển các cơ sở đạo Thiên Chúa, thu nạp thêm nhiều giáo dân, trên cơ sở khuyến khích trương thế lực chính trị và tinh thần cho nước Pháp. Đến lúc này, Gia Long đã thực sự lo ngại, nhất là từ khi các giáo sĩ Pháp ngấm ngấm hay

ra mặt phản đối việc nhà vua chọn hoàng tử Đảm làm Thái tử, vì họ ủng hộ việc nhà vua đưa con trai của Hoàng tử Cảnh lên nối ngôi Gia Long. Từ đó, Gia Long đối với đạo Thiên Chúa chỉ còn có “khinh bỉ và thù hận”⁶.

Nhìn chung, trong suốt thời kỳ nắm quyền, Gia Long chủ trương dung hòa. Ông không thể chống đạo một cách công khai, cũng không thể “cải đạo”. Gia Long đã nhìn thấy trong tôn giáo mới một quyền lực có thể tranh chấp với vương quyền. Ông cũng nhìn thấy trong sự phát triển của đạo Thiên Chúa mối liên hệ dẫn đến sự nguy hại của độc lập quốc gia, và quyền lợi của nhà Nguyễn bị đe dọa trực tiếp. Sự dính líu và mối liên hệ biện chứng giữa công việc truyền đạo và giai cấp tư sản thực dân là một sự hiển nhiên. Thực ra, sự phát triển thế lực của đạo Thiên Chúa sang Việt Nam cũng là mục tiêu của người Pháp, vua Pháp cho rằng làm như vậy là để “cứu giúp đạo Thiên Chúa...”. Hội truyền giáo nước ngoài của Pháp được thành lập năm 1664 để lo việc truyền giảng ở các nước thuộc địa ngày càng có một địa vị vững chắc và các mối liên hệ giữa Pháp với Việt Nam phần lớn do Hội truyền giáo các giáo sĩ đảm trách. Thực tế, ngay từ buổi đầu dòm ngó Việt Nam, các giáo sĩ và thương nhân Pháp đã hợp tác chặt chẽ với nhau, giáo sĩ đi trước mở đường, thương nhân theo sau.

Bản thân Gia Long là người nhận thức sớm và sâu sắc vấn đề đó, ông đã có thời gian khá dài cộng tác với một giám mục người Pháp, nên chắc chắn ông hiểu rõ hơn ai sự nguy hiểm đến từ những người đi truyền đạo, ảnh hưởng của Thiên Chúa giáo đối với Hoàng tử Cảnh và các thân dân của mình. Trong tình thế vừa mới nhờ cậy người Pháp xong, Gia Long chưa thể

cấm đạo và làm mất lòng người Pháp ngay lập tức được, nhưng qua điều lệ Hương Đảng cho các xã dân ở Bắc Hà, ông cũng tỏ rõ được thái độ của mình đối với đạo Thiên Chúa “từ rày về sau, dân các tỉnh, xã nào có nhà thờ Gia Tô đổ nát thì phải đưa trình quan trấn mới được tu bổ lại, còn việc dựng nhà thờ mới đều cấm chỉ⁷. Tuy nhiên, để đảm bảo mối quan hệ bình yên với nước Pháp, Gia Long cố gắng đứng ngoài việc chống đối đạo, ông muốn “làm người trọng tài không thiên vị để lấy lòng cả giáo sĩ lẫn nho sĩ⁸. Đây là một chủ trương nhằm giữ nguyên hiện trạng đạo Thiên Chúa, không xóa bỏ tiêu diệt, cũng không cho phát triển thêm.

Gia Long có thái độ và cách ứng xử mang tính dung hòa trong quan hệ với Pháp, nhưng cương quyết và cứng rắn từ chối mọi yêu cầu từ phía nhà nước Pháp... Hướng giải quyết của Gia Long trong những năm ở ngôi báu là dàn xếp ổn thỏa quan hệ với người Pháp, để dãi tạo điều kiện cho thương nhân Pháp làm ăn, với đạo Thiên Chúa ông đề nghị theo hướng “đạo này nên dung nạp thêm lễ tục thờ cúng tổ tiên...”, và “các tín đồ Thiên Chúa giáo nên gần gũi với dân chúng bên lương hơn nữa”. Như vậy, về thực chất Gia Long không hề chống lại các giá trị vật chất - tinh thần phương Tây, nhưng ông cần thiết phải bảo vệ các truyền thống dân tộc Việt Nam, và so sánh với Trung Quốc cùng một số nước lân cận, Gia Long đã thể hiện một đối sách ngoại giao nhu hòa, uyển chuyển hơn, đặc biệt qua hai vấn đề tôn giáo. Chính sách ngoại giao mềm dẻo với Pháp đã giúp Gia Long rất nhiều trong việc ổn định đất nước sau một thời gian dài nội chiến.

Cho nên, bên ngoài vua Gia Long vẫn tỏ

ra ưu đãi người Pháp và các thừa sai trong một chừng mực nhất định. Có thể nói, Gia Long đã tiến hành khá êm đẹp chủ trương “hai mặt” đó, êm đẹp đến mức nhiều người đương thời và cả sau đó nghĩ lầm rằng đường lối ngoại giao của Gia Long về thực chất là đường lối thân Pháp và rộng rãi với thừa sai Thiên Chúa giáo. Thừa sai Labartette (tức Véren) đã nhận xét: “Nhà vua (Gia Long) luôn nghĩ đến công ơn đức Giám mục quá cố (Bá Đa Lộc) nên đã dành cho Đoàn truyền giáo chúng tôi toàn quyền đi lại khắp nơi theo ý muốn và tự do truyền đạo không ai dám ngăn cản”. Tuy nhiên, ông cũng có một linh cảm rằng: “Chừng nào nhà vua còn trị vì, chúng tôi còn có cơ sở hy vọng được tự do hành đạo. Nhưng sau khi nhà vua mất thì e rằng mọi việc sẽ thay đổi hết”.⁹ Louvet lúc đầu cũng có những suy nghĩ giống Labartette nhưng về sau ông ta đã nhận thấy Gia Long “không thực bụng quý trọng các thừa sai, và trong thâm tâm, nhà vua chẳng có thiện cảm gì đối với Thiên Chúa giáo”.¹⁰ Rieunier, một tác giả người Pháp đã có nhận xét: “Sự ưu đãi của Nguyễn Ánh đối với Thiên Chúa giáo xem ra có vẻ rất rộng rãi, nhưng trên thực tế chẳng có hiệu quả gì. Sau khi lên ngôi vua, Gia Long cũng chẳng làm gì hết. Ông ta tự hài lòng với việc ban hành những chỉ dụ có vẻ như nhằm bảo vệ việc truyền đạo Thiên Chúa. Thế nhưng bất cứ ai đã từng sống một thời gian tại xứ này đều hiểu rất rõ rằng những chỉ dụ như vậy là không thể đem lại hiệu quả cần thiết”.¹¹

Nhưng dù Gia Long có che dẫy “ý đồ” của mình khéo đến mấy đi nữa thì cũng đến lúc phải lộ ra. Gia Long đã quyết định chọn Minh Mạng là người sẽ nối ngôi mình và hy vọng người kế vị có thể giải

quyết dứt điểm “món nợ” mà vua cha đã trót “vay” của người Pháp và các thừa sai. Và tất cả những chỉ dụ cấm “tà đạo” của Minh Mạng được ban hành sau khi Gia Long chết, về thực chất chỉ là sự thực hiện đường lối chính trị cơ bản của Gia Long mà thôi.¹²

2. Thời kỳ Minh Mạng (1820-1841).

Có thể nói, chính sách “bài đạo” dưới triều Minh Mạng là một nhân tố tạo nên cản trở, khó khăn lớn trong quan hệ giữa Việt Nam với các nước phương Tây, chủ yếu là Pháp trong thời kỳ này. Thực chất, chính sách này bắt nguồn từ nhu cầu tự vệ và ý thức của giai cấp phong kiến cầm quyền trong vấn đề bảo vệ độc lập dân tộc và thống nhất văn hóa truyền thống, bởi lẽ vào “thời điểm lịch sử xảy ra cấm đạo gay gắt nhất của nhà Nguyễn cũng chính là thời điểm chủ nghĩa thực dân phương Tây đang ở vào giai đoạn triển khai mạnh mẽ nhất, cũng như sự truyền bá đạo Thiên Chúa đã biến chất”¹³. Truyền đạo trong thời điểm này không chỉ là truyền bá tôn giáo mà có cơ sở để chúng ta nghi ngờ về sự gắn bó với âm mưu xâm lược của thực dân Pháp.

Thời kỳ này, các giáo sĩ đã lợi dụng danh nghĩa truyền giáo để đi sâu vào địa phương của Việt Nam, tiến hành điều tra, dò xét tình hình các mặt, rồi báo cáo về nước; mặt khác, họ còn lợi dụng thế lực tôn giáo để mua chuộc, dụ dỗ dân chúng Việt Nam, gây mâu thuẫn giữa đồng bào lương – giáo, xúi bẩy giáo dân chống lại triều đình. Bên cạnh đó, dưới thời vua Minh Mạng, nhiều cha cố người Pháp đã báo nhiều tin quan trọng cho Chính phủ Pháp và cũng có nhiều giáo sĩ, như Taberd, Gagelin theo tàu La Rose vào Việt Nam năm 1822, Régereau theo tàu Thétis vào Việt Nam năm 1825. Để đối phó lại, triều

đình Huế đã có những biện pháp cứng rắn như bắt bớ, giam cầm, thậm chí xử tử các giáo sĩ, giáo dân nào không tuân theo mệnh lệnh cấm đạo của triều đình. Kết quả là từ sau khi Minh Mạng lên ngôi (1820), “*đạo thiên liêng của chúng ta (chỉ người Pháp – TG) đã phát triển rất chậm*”¹⁴. Thực tế, triều Nguyễn đã không thể làm gì khác hơn là ngăn chặn mọi nguy hại đến với đất nước từ việc truyền đạo, dù cho qua chính sách “cấm đạo”, nét lạc hậu trong tư duy Nho giáo được phản ánh khá rõ so với hiện thực khách quan đang tồn tại. Và với việc “cấm đạo”, Minh Mạng đã tỏ rõ một cách ứng xử lúng túng, vụng về đối với nước Pháp. Chính sách cấm đạo dưới triều Minh Mạng được phản ánh qua các chỉ dụ cấm đạo sau đây:

Năm 1825, khi Vannier và Chaigneau rời Việt Nam thì sự việc các giáo sĩ lén lút ở lại cửa Hàn¹⁵ đã dẫn đến việc ra chỉ dụ tháng 2-1825. Mục đích chính của chỉ dụ này là ngăn ngừa giáo sĩ ngoại quốc xâm nhập trái phép vào Việt Nam. Dụ được ban hành với lời lẽ rất quyết liệt: “*Đạo dối của người Tây đã làm mê hoặc lòng người. Lâu nay nhiều tàu Tây đến buôn bán đã đưa các giáo sĩ Gia Tô vào nước ta. Các giáo sĩ ấy làm tà vạy nhân tâm, phá hoại mỹ tục. Thiệt là mối hại lớn cho nước nhà. Bởi vậy trẫm phải lo trừ tuyệt những sự tình tệ đó, hầu gìn giữ dân ta không làm lạc chính đạo*”¹⁶. Kèm theo bản dụ này, Minh Mạng đã chỉ thị cho các quan lại địa phương phải tăng cường canh phòng cẩn mật các vùng duyên hải, các miền rừng núi để đề phòng bọn giáo sĩ lén lút đi sâu vào trong dân chúng “giao rắc bóng tối trên đất nước”.

Chỉ dụ cấm đạo ban hành năm 1827, chủ yếu kêu gọi các giáo sĩ tập trung về

Huế làm nhiệm vụ dịch thuật. Các cha cố và người Pháp đến Huế như: Taberd, Gagelin... đều được cấp tiền gạo... Chỉ dụ này thực ra nhằm kiểm soát hoạt động của các giáo sĩ¹⁷. Nhưng tình hình này không thể kéo dài, vì vẫn có một số giáo sĩ không những không chịu về Huế mà ngày càng đẩy mạnh hoạt động ở các địa phương trong Nam cũng như ngoài Bắc. Điều này làm cho Minh Mạng thêm tức giận. Tuy nhiên, thời kỳ này, không chỉ triều đình chống đối giáo sĩ, mà là cả một phong trào khá rộng lớn và mạnh mẽ trong các tầng lớp xã hội ở nước ta, chủ yếu là các quan lại, văn thân, các sĩ phu đều không ưa thích đạo Thiên Chúa. Từ tháng 8-1826, triều đình Huế đã nhận được nhiều báo cáo từ các địa phương trong cả nước gửi về nêu rõ những tác hại lớn lao của đạo Thiên Chúa và khẩn thiết yêu cầu triều đình nhanh chóng có biện pháp đối phó cứng rắn với tôn giáo này. Do đó, cuối năm 1830, việc cấm đạo được tiến hành nghiêm ngặt hơn, nhiều chỉ dụ được ban hành. Chỉ dụ ban hành ngày 6-1-1833 có nội dung cấm đạo đối với dân chúng trong cả nước. Dụ cấm đạo năm 1833 quy định rõ: tất cả những ai đã theo đạo, từ quan lại đến dân nghèo đều phải thật lòng bỏ đạo, phá hủy hoàn toàn các nhà thờ và nơi ở của giáo sĩ, trừng phạt nghiêm khắc những người dân theo đạo. Chính chủ trương cấm đạo của Minh Mạng đã khiến cho các nỗ lực ngoại giao của người Pháp trong việc thiết lập quan hệ với nhà Nguyễn không thành công.

Giữa lúc đó, cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi có liên quan đến Đại thần Lê Văn Duyệt nổ ra ở Nam Kỳ (7-1833) có sự tham gia của giáo sĩ Pháp Marchand càng làm cho Minh Mạng tức giận. Một loạt các đạo dụ cấm đạo ngày một nghiêm khắc hơn được ban hành. Trong đó, đạo dụ cho

bộ Hình về việc giải quyết vụ Lê Văn Khôi vào tháng 8-1833 quy định: *“Trong những kẻ theo đạo Gia Tô, những kẻ theo giặc chống lại quan quân đã bắt được tại trận hoặc tiếp tục bắt sau, tức thì đem chém đầu, đem bêu cho mọi người biết, còn kẻ nào nay tuy đã bị bắt những nơi khác nay mới trở về thì cho tổng lý sở tại bắt giải đến địa phương tra xét rõ ràng nghị xử tâu lên: người nào trước sau vẫn ở trong dân không hề theo giặc thì cho tổng lý dẫn đến tỉnh để tỉnh sức bảo bước qua thập tự giá, xét ra thấy quả thực lòng tỉnh ngộ ăn năn, tình nguyện bỏ đạo thì đều tha tội cho về yên nghiệp làm ăn”*¹⁸. Trong đó Chỉ dụ ban hành năm 1836 mang tính chất “sát đạo” rõ rệt. Lần đầu tiên nhà Nguyễn xác định mục đích cấm đạo là bởi giáo sĩ ngoại quốc phạm tội do thám. Trên cơ sở đó, từ năm 1836, người phương Tây đã ngưng hẳn các hoạt động ngoại giao với nhà Nguyễn. Tiếp đó, triều Nguyễn còn ban ra 3 chỉ dụ nữa vào năm 1838 và 2 chỉ dụ vào năm 1839 cũng mang tính chất là “cấm đạo” và “sát đạo”. Mặc dù vậy, các giáo sĩ vẫn không ngừng hoạt động trong dân ta, có người đã đào hầm dưới đất để giảng đạo trong mấy tháng liền¹⁹. Số lượng tín đồ theo đạo vẫn không giảm mà có xu hướng tăng lên.

Như vậy, dưới triều Minh Mạng có 5 chỉ dụ liên quan đến vấn đề “cấm đạo”, nhưng Minh Mạng và triều thần không thể “cấm đạo” có hiệu quả mà còn đưa tới những phản ứng ngược lại rất nguy hiểm. Có thể nói, Minh Mạng đã thiếu sáng suốt đã không phân biệt được lòng yêu nước và đức tin tôn giáo của dân chúng để có những chủ trương, đường lối thích hợp, chủ động mở cửa cho các giáo sĩ vào, đồng thời biết tích cực sớm duy tân đất nước, làm cho dân giàu nước mạnh thì sẽ nâng cao được lòng yêu nước của giáo dân để họ

thêm gắn bó với triều đình, và chính họ cũng sẽ là người giúp cho nhà cầm quyền địa phương phát hiện kịp thời những âm mưu phá hoại từ ngoài tới. Tháng 8-1839, Giáo hoàng Grégoire XVI gửi thư cho các giáo đồ bị khủng bố ở Bắc và Nam Kỳ, khích động mỗi bất bình của họ đối với triều đình Huế²⁰. Trên thực tế, triều đình càng “cấm đạo”, càng khủng bố đạo bao nhiêu thì càng đẩy họ về phía đối lập bấy nhiêu, qua đó tạo điều kiện cho những kẻ xấu hoạt động phá hoại, chia rẽ cho nhân dân ta, đồng thời còn tạo ra một dư luận quốc tế không đồng tình với Việt Nam, bất lợi cho việc thiết lập các mối quan hệ ngoại giao với phương Tây.

Vào cuối đời, trước những chuyển biến của tình hình khu vực và thế giới, Minh Mạng đã có một sự thay đổi cơ bản về đường lối ngoại giao, chủ động cho các đoàn ngoại giao đi các nước trong khu vực để quan sát tình hình các nước phương Tây ở đây. Từ các thông tin có được, năm 1840, Minh Mạng đã quyết định cử một phái bộ ngoại giao²¹ sang Pháp và Anh để xin thiết lập quan hệ ngoại giao.

Tháng 11-1840, sứ đoàn Việt Nam đến Pháp, Trần Viết Xương vận động xin gặp hoàng đế Pháp, nhưng Louis Philippe đã từ chối, “*các phái bộ truyền giáo nước ngoài, để ngăn chặn việc ký kết một hiệp ước mà họ sợ phải gánh chịu phần thua thiệt, đã mưu mô vận động ở triều đình, đã nói về vua Minh Mạng như một kẻ thù quyết liệt của tôn giáo và Giáo hoàng cũng phản đối*”²². Vài tháng trước khi phái đoàn Việt Nam sang Paris, Giáo hoàng Grégoire XVI đã viết một lá thư cho giáo sĩ ở Việt Nam nói về cảnh khổ cực của giáo sĩ Pháp tại Việt Nam và cảnh báo cho thế giới đang có sự “diệt đạo” ở Việt Nam. Bức thư đã gây nên sự căm hờn trong giới Thiên Chúa giáo

tại Pháp. Tất cả sự chống đối đó, cộng thêm việc Pháp bắt bẻ sứ thần ta không mang quốc thư và thành phần sứ không thuộc phẩm hàm đúng hàng sứ giả (Trần Viết Xương thuộc hàng Chánh Lục phẩm mà nguyên tắc Chánh sứ phải là quan Nhị phẩm). Phía Pháp cho rằng chánh sứ của ta không thể đại diện chính thức của vua Nguyễn. Kết quả chuyến đi sang của phái bộ nhà Nguyễn thất bại. Đề cập đến kết quả ngoại giao giữa Pháp và Việt Nam, Gaultier đã cảm thấy tiếc cho cơ hội này, ông cho rằng “*việc ngoại giao này thất bại do tính cố chấp của chính quyền Pháp qua sự xúi giục của bè phái Thiên Chúa hiềm tị mù quáng*”²³.

Sau thất bại ngoại giao tại Pháp, sứ đoàn của Việt Nam lên đường sang nước Anh, nhưng tại đây, sứ mệnh cũng bất thành. Không thành công trong sứ mệnh ngoại giao ở cả hai nơi – chủ yếu là ở Pháp, đoàn Việt Nam lên đường trở về nước. Ngày 21-1-1841, Minh Mạng băng hà trong khi tính toán dự định “mở cửa” trong những năm cuối đời của ông, và những cố gắng ngoại giao đã không thành hiện thực.

3. Thời kỳ Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1847-1883).

Trong những năm đầu mới lên ngôi, Thiệu Trị vẫn duy trì những sắc lệnh cấm đạo thời Minh Mạng, song cũng không ra thêm một chỉ thị bắt đạo nào và cũng không thúc giục các quan lại địa phương tích cực bắt đạo. Có thể lý giải như sau: “*Một là, Thiệu Trị vốn bản chất nhu hòa, thấy rằng những sắc lệnh về việc đạo của Minh Mạng quá rõ ràng và đầy đủ, không muốn làm gì thêm để gây náo động trong dân chúng khiến triều đình phải bận tâm; Hai là, vào những năm Thiệu Trị ở ngôi, mối liên hệ giữa các giáo sĩ thừa sai Pháp,*

với hải quân Pháp ở Đông Hải ngày càng mật thiết và hải quân Pháp thể hiện rất rõ ý đồ can thiệp vũ trang để bảo vệ giáo sĩ và đòi Công giáo được truyền bá tự do. Thiệu Trị rất ngại xảy ra một cuộc đụng độ vũ trang lớn mà phần thắng có thể nghiêng về phía hải quân Pháp bởi Việt Nam chưa thật sẵn sàng cho một cuộc đụng độ vũ trang lớn.”²⁴

Tuy nhiên, trong nhận thức của mình, vua Thiệu Trị vẫn cho Thiên chúa giáo là nguy cơ của mất chủ quyền và đảo lộn phong hóa dân tộc. Ông xem Thiên Chúa giáo cũng là mầm gây tai họa không kém gì thuốc phiện và đều do người phương Tây mang lại. Trong năm 1847, nhân bàn luận về việc các nước phương Tây đến xin buôn bán và truyền đạo, vua Thiệu Trị đã dụ rằng: *“Người Tây Dương lòng vốn xảo trá, nếu bỏ cấm đạo thì Anh Cát Lợi nghe thấy cũng sẽ cầu xin bỏ cấm thuốc phiện. Nhưng, Dịch là giống sài lang, không thể thỏa mãn nó được... Và lại, đạo Gia Tô là tà giáo, cái hại rồi sẽ đến bởi chuyện ngoài biên, mở đường cho chinh chiến. Thuốc phiện là thứ thuốc mê, cái hại của nó rồi sẽ đến khuynh gia bại sản, hại đến tính mạng người ta. Hai việc ấy đều bị nghiêm cấm ở trong nước...”*²⁵. Có thể thấy, những phản ứng trên đây của Thiệu Trị trong năm 1847 diễn ra sau vụ bắn phá của tàu Pháp ở Đà Nẵng, báo hiệu sự trở lại của chính sách hạn chế tôn giáo cứng rắn hơn của nhà Nguyễn.

Trên thực tế, người Pháp lúc bấy giờ đã nhiều lần viện cớ triều đình Huế đàn áp đạo để can thiệp vào công việc nội bộ của nước ta. Năm 1843, tàu chiến Pháp Héroïne tự tiện đến Đà Nẵng, thuyền trưởng Felix Favin Lévecque yêu cầu triều đình Huế thả các giáo sĩ Pháp Miche,

Duclos, Galy, Berneux và Charries đang bị giam giữ. Vua Thiệu Trị chấp thuận và trao trả các giáo sĩ cho viên thuyền trưởng nói trên. Tàu Pháp rời cảng Đà Nẵng ngày 16-3-1843. Hành động này cho thấy vua Thiệu Trị đã có chính sách khá thoáng với vấn đề đạo, mục đích cũng nhằm cải thiện một phần quan hệ với các nước phương Tây vốn khá xấu dưới thời Minh Mạng.

Năm 1845, chiếc thuyền Constitution của Hoa Kỳ (sử triều Nguyễn gọi là Hoa-Cân hay Ma-ly-can) cập bến Đà Nẵng. Thuyền trưởng là John Percival xin được tiếp xúc với triều đình Huế để đặt mối giao hảo. Nhà Nguyễn đã cử người ra tiếp đón. Nghe tin thuyền Mỹ vào Đà Nẵng, giám mục người Pháp Dominique Lefèbvre²⁶ đang bị giam ở Huế đã tìm cách báo tin cho John Percival. Sau khi biết thông tin này, Percival đã bắt giữ tất cả các quan lại Việt Nam đang giao thiệp làm con tin và đòi nhà Nguyễn thả Giám mục Lefèbvre. Vua Thiệu Trị không đồng ý. Biết không thể làm gì khác, Percival sau một vài tuần khiêu khích ở Đà Nẵng đã ra lệnh thả các “con tin” và nhổ neo ra đi²⁷.

Đầu tháng 4-1847, một đoàn chiến thuyền của Pháp do trung tá de Lapièrre chỉ huy đã kéo vào Đà Nẵng. Lapièrre đã gửi thư viết cho vua Thiệu Trị đề nghị nhà Nguyễn bãi bỏ các chính sách cấm đạo, cho phép tự do giảng đạo như ở Trung Hoa. Vua Thiệu Trị cho người ra thương thuyết. Không nhận được kết quả như ý, ngày 14-4-1847, Lapièrre đã cho thuyền nổ súng tấn công vào 5 chiếc thuyền của nhà Nguyễn đang đậu ở vũng Trà Sơn. Một cuộc chiến đã diễn ra ác liệt giữa quân đội nhà Nguyễn với lực lượng tàu chiến Pháp. Ngày hôm sau, Lapièrre rút quân khỏi Đà Nẵng.

Sau sự kiện năm 1847, Thiệu Trị đã chỉ thị cho các quan địa phương phải thi hành đúng theo lệnh của vua Minh Mạng trước đây. Quan hệ với các nước phương Tây cũng vì đó mà thay đổi. Vua Thiệu Trị dụ rằng: “Nước Phật Tây Lan (tức Pháp) mọi rợ, nông cuồng, tội không đáng khoan xá, nếu chúng lại đến không kê thuyền buôn hay thuyền quân, các phận cửa biển nơi sở tại lập tức phải đuổi đi không được cho chúng bỏ neo”²⁸. Trong lúc tình hình đang căng thẳng, triều đình Huế vẫn chưa có đối sách thích hợp để giải quyết mối quan hệ với các nước phương Tây thì Thiệu Trị qua đời (4-10-1847).

Sau khi lên ngôi, trước những hoạt động của các giáo sĩ càng ngày càng được đẩy mạnh, Tự Đức tiếp tục có những chính sách cấm đạo hết sức cứng rắn. Năm 1848, vua ban chỉ dụ cấm đạo, theo lời ông thì để chống lại “những kẻ cả gan đến độ quấy nhiễu một hoàng thân và hơn lúc nào hết đang bắt đầu có chỗ đứng trong đời sống chính trị trong nước”²⁹. Điều lệ quy định rõ: “Xin từ nay phạm những đạo trưởng Tây Dương lên đến nước ta thì cho quân dân mọi người ai có thể bắt được giải nộp quan, thưởng cho 300 lượng bạc. Còn người đạo trưởng Tây Dương ấy do quan sở tại xét rõ lai lịch lập tức đem việc dâng tâu, cho đem đích thân tên tội phạm đó đem ném xuống biển. Còn những đạo trưởng và bọn theo đạo người nước nhà xin cho các nha xét việc hình 2, 3 lần, mở bảo cho biết tội. Nếu họ biết hối cải bỏ đạo, bước qua giá chữ thập thì thả ngay ra. Người nào không chịu nhậy qua cây thập giá chữ thập thì người đạo trưởng cũng xin xử tử; các con chiên theo đạo cũng tạt thích chữ vào mặt, đuổi về vào sổ dân. Nếu biết hối cải thì cũng cho đến quan để trừ bỏ chữ thích ấy đi. Lại các người can phạm về đạo Gia Tô hiện

đang giam cầm, xin cũng phân biệt đạo trưởng và con chiên theo đạo, chiếu theo như trên mà làm”³⁰.

Tiếp đó trong năm 1851, 1855, vua lại ban ra 2 dụ khác, đuổi các giáo sĩ ngoại quốc vẫn lén lút vào Việt Nam. Theo tài liệu của Nguyễn Thế Anh thì: “Tự Đức nghi ngờ các nhà truyền đạo lại nhúng tay vào đời sống chính trị Việt Nam và bắt đầu một chính sách chống Thiên Chúa rất gắt gao”³¹. Nội dung các đạo Dụ này có những quy định nghiêm khắc như buộc đá vào cổ rồi ném xuống biển những người nước ngoài vào Việt Nam giảng đạo; thích chữ vào mặt, rồi đày đi nơi nước độc các Đạo trưởng trong nước không chịu bỏ đạo, phanh thây các Đạo trưởng không chịu bỏ đạo và những ai chứa chấp giáo sĩ nước ngoài. Các đạo dụ này đã phát động cả một phong trào cấm và giết đạo rộng khắp cả nước ta. Nhiều giáo sĩ nước ngoài và nhiều linh mục trong nước bị sát hại, nhiều nhà thờ cùng nhiều làng xóm đạo bị đốt phá v.v... Trong một thời gian dài sau đó, các giáo sĩ phải chuyển sang hoạt động bí mật. Trước tình hình đó, các giáo sĩ đã liên tiếp gửi thư về nước cầu cứu, yêu cầu Chính phủ Pháp phải có thái độ quyết liệt ở Việt Nam để bảo vệ các giáo sĩ và việc truyền giáo.

Ở Pháp, năm 1852, Louis-Napoléon Bonaparte lên nắm quyền mở đầu cho Đế chế II với đế hiệu Napoléon III nhờ sự ủng hộ của Giáo hội Thiên Chúa giáo. Hoàng hậu Eugénie de Montijo, gốc người Tây Ban Nha, là một tín đồ Thiên Chúa giáo thuần thành, chủ trương bành trướng thế lực của giáo hội trên thế giới, kể cả châu Mỹ³². Chính sách cấm đạo và sát đạo của vua Tự Đức, nhất là sau sự kiện giám mục Fray José Maria Diaz Sanjurjo, người đồng hương với Hoàng hậu bị chém đầu ở Nam

Định (tháng 7-1857) đã khơi dậy thêm mối thù hận của hoàng hậu, đòi Napoleon III phải trả thù cho các thánh tử đạo. Đây cũng là lý do sau này, Chính phủ Tây Ban Nha cũng đã đưa quân tham gia liên minh với Pháp tấn công Việt Nam năm 1858.

Bên cạnh đó, các giáo sĩ hoạt động ở Việt Nam đồng thời tiến hành điều tra tình hình Việt Nam để báo cáo về nước, yêu cầu Chính phủ Pháp phải vũ trang can thiệp gấp vào Việt Nam... Những việc này càng làm cho Tự Đức thêm tức giận. Việc cấm đạo và sát đạo của triều đình Huế càng tiến hành dữ dội hơn. Tháng 7-1857, Tự Đức lại ban hành thêm một Đạo dụ cấm đạo nữa mở màn cho một thời kỳ tàn sát mới, tạo thêm lý do cho tư bản nước ngoài có cơ phát động chiến tranh xâm lược nước ta. Gosselin, tác giả cuốn *Quốc gia An Nam* đã thú nhận: “*Các cha đạo thực ra chỉ là cái cớ để chúng ra tay hành động đối với nước Nam. Việc mất Ấn Độ hồi thế kỷ XVIII, việc nước Anh địch thủ của chúng ta phát triển lực lượng ngày càng nhanh chóng ở Viễn Đông buộc chúng ta phải cố tìm cách đặt chân vào vùng bể Trung Hoa, nếu không thì tất bị suy đồi, bị sa vào một tình trạng thấp kém đáng khinh. Nước Nam đã giúp chúng ta có cơ hội đó. Việc họ giết các giáo sĩ người Pháp đã cho chúng ta có cớ để can thiệp. Và chúng ta đã nắm ngay lấy cơ hội đó một cách vội vàng, dễ hiểu...*”³³.

Huc, một giáo sĩ Thừa sai Pháp hoạt động ở Trung Quốc, song biết rõ tình hình Việt Nam, đã về Pháp vận động Napoléon III tổ chức việc can thiệp vũ trang vào Việt Nam. Napoléon III nghe theo lời Huc, cho thành lập “Ủy ban Nghiên cứu về Nam Kỳ”³⁴ và cử Huc làm báo cáo viên chính thức. Cùng với cuộc vận động của Huc là

cuộc vận động của Pellerin, Giám mục địa phận Tây Nam Kỳ. Ở Pháp, Pellerin đã mở một cuộc vận động cho cuộc xâm lược Việt Nam. Trong các buổi diễn thuyết và trên báo chí, Pellerin đã nhấn mạnh đến tình trạng thảm thương của Giáo hội và giáo dân ở Việt Nam, gây nên một sự xúc động lớn trong dân chúng. Tiếp đó, Pellerin được gặp Napoléon III ở Biarritz và khẩn khoản xin nhà vua can thiệp gấp vào Việt Nam. Trong các cuộc họp của Ủy ban xét vấn đề Nam Kỳ, Pellerin cũng được cử làm một báo cáo viên cùng với Huc. Ủy ban này sau khi nghe báo cáo của Huc và Pellerin, đã đi đến quyết định can thiệp vũ trang vào Việt Nam và được Napoléon III chấp thuận.

Bên cạnh đó, Lefèbre – Phó giám mục Nam Kỳ – đã thường xuyên liên lạc với các tàu chiến Pháp và dẫn dắt họ tới những hành động bạo lực. Các sử gia Pháp đánh giá rất cao lòng trung thành của Lefèbre với lợi ích thực dân Pháp khi ông từ chối một đề nghị bảo trợ Công giáo của giới quân sự Anh ở Singapore năm 1847 để họ có cơ can thiệp vào Việt Nam. Piolet đã viết: “*Đứng trên quan điểm của người Pháp mà xét, sự từ chối của Đức cha Lefèbre có một tầm quan trọng vô cùng to lớn... Nước Anh mà thâm nhập vào xứ Annam với danh nghĩa bảo vệ các giáo đoàn, có nghĩa là họ sẽ làm chủ xứ này..., sẽ vĩnh viễn hắt cẳng nước Pháp ra khỏi Nam Kỳ và Bắc Kỳ... Ngày nay nếu viết lịch sử các cuộc chinh phục của chúng ta, không nên quên Đức cha Lefèbre, một người mà lòng ái quốc đã khiến cho nước Annam... trở thành một thuộc địa Pháp*”³⁵.

Như vậy, lợi dụng chính sách cấm đạo của Thiệu Trị và Tự Đức, các Thừa sai đã kêu gọi sự giúp đỡ của nhà cầm quyền

Pháp ở chính quốc. Và chỉ chờ có thể, các hạm đội của Pháp ở Viễn Đông được lệnh của chính quyền, đã tìm mọi cách tiếp cận Việt Nam để bảo vệ các Thừa sai. *“Từ đó, luôn luôn thấy các chiến thuyền của Pháp tới Đà Nẵng, đòi can thiệp vào việc đạo, trước còn dùng lời lẽ ôn tồn, sau thì đe dọa và cuối cùng dùng đến đại bác và quân đội. Còn các giáo sĩ thừa sai Pháp ở Việt Nam luôn tìm cách liên lạc và phối hợp hành động với các chiến thuyền Pháp, kể tung, người hứng nhip nhàng dẫn dắt đến cuộc can thiệp vũ trang của Pháp vào Việt Nam năm 1858”*³⁶. Sau một thời gian chuẩn bị, ngày 1-9-1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha đã nổ súng tấn công Đà Nẵng, mở đầu cho cuộc chiến tranh xâm lược nước ta.

4. Một số nhận xét.

Trong quan hệ giữa Việt Nam và các nước phương Tây, vấn đề đạo Thiên Chúa luôn là một vấn đề phức tạp. Trong lịch sử, giáo hội Thiên Chúa đã đóng vai trò là người dọn đường cần mẫn trong hơn hai thế kỷ (từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX) cho sự có mặt của thực dân Pháp ở Việt Nam và cũng chính họ đã tạo ra nguyên cơ và thúc đẩy thực dân Pháp can thiệp, vũ trang xâm lược Việt Nam hồi giữa thế kỷ XIX. Vai trò ấy của Giáo hội Thiên Chúa có thể coi như là bắt đầu từ sự kiện Alexandre de Rhodes sau khi thành công lớn trong việc truyền giáo ở nước ta, đã trở về La Mã vận động cho người Pháp được phép truyền giáo ở Viễn Đông, trong đó có Việt Nam, tiếp theo đó là sự ra đời của Hội Thừa sai Paris vào cuối năm 1663. Công cuộc “dọn đường” đó của Giáo hội Thiên Chúa cho sự xâm lược của thực dân Pháp vào nước ta lại được tiếp nối có hiệu quả bởi hoạt động của Giám mục Pigneau de Béhaine trong việc giúp cho Nguyễn

Ánh khôi phục lại vương triều trên toàn cõi Việt Nam hồi cuối thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX, rồi được mở rộng qua hoạt động truyền giáo tích cực của các giáo sĩ Thừa sai Pháp để hình thành nên một giáo hội vững mạnh ở Việt Nam với số lượng giáo dân khoảng 60 vạn người vào giữa thế kỷ XIX³⁷, mà theo lời của các giáo sĩ Pháp là nhờ sự giáo dục của họ, giáo dân Việt Nam đã trở thành những người bạn trung thành của người Pháp, đang mong mỗi sự có mặt của người Pháp ở nước ta. Chính sự thịnh vượng của công cuộc truyền giáo ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XIX đã gây cho các vua nhà Nguyễn sự lo lắng, vì như nhận xét của một nhà sử học Pháp là: *“Nó đã làm đảo lộn một cách rõ rệt phong tục, tập quán bản xứ, làm hư hại đến nền tảng của đạo chính là sự tôn sùng trời đất mà nhà vua là vị linh mục tối cao, đạo thờ Thành hoàng và đạo thờ cúng tổ tiên; nó đã làm rung chuyển và đã đe dọa làm tan rã nền móng của nhà nước, của gia đình và của cả xã hội Việt Nam”*³⁸.

Trước tình hình đó, các vua nhà Nguyễn đã cho thi hành những biện pháp nhằm hạn chế bớt hoạt động của các giáo sĩ. Còn các giáo sĩ Pháp không những công khai không chịu tuân theo pháp luật nhà Nguyễn, hơn nữa mỗi khi gặp khó khăn họ lại liên lạc với lực lượng hải quân Pháp lúc ấy thường xuyên có mặt ở biển Đông để đem tàu đến nước ta yêu sách, đe dọa, khiêu khích. Tính từ năm 1843 đến năm 1857, theo yêu cầu của các giáo sĩ, các tàu chiến Pháp đã 6 lần đến cảng Đà Nẵng yêu sách nhà Nguyễn: đòi thả các giáo sĩ, đòi được quyền tự do buôn bán với một thái độ hết sức ngạo mạn và khiêu khích trắng trợn, gây nên sự căng thẳng cao độ giữa hai nhà nước Pháp và Việt Nam. Những diễn biến trên cho phép chúng ta đi đến nhận định chính các giáo sĩ

Pháp là những người tích cực nhất trong việc vận động Chính phủ Pháp can thiệp vào Việt Nam cũng như tạo cơ cho cuộc xâm lược quân sự đó³⁹.

Rõ ràng, trong khi đánh giá chính sách cấm đạo của triều Nguyễn càng cần có một thái độ khách quan khi xét những nguyên nhân sâu xa và trực tiếp nào triều Nguyễn đã hành động như vậy. Phải hiểu vấn đề này để không thể cứ lên án một chiều. Hơn nữa, nếu những lý do đó là đúng và xác đáng, có cơ sở thực tế thì hẳn người đời sau sẽ có cái nhìn khác hơn. Thực tế về phía mình, lo sợ về sự đổ vỡ của một trật tự xã hội đã được nhà Nguyễn dày công vun đắp, bên cạnh đó là sự dính líu giữa sự truyền bá đạo Thiên Chúa với sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân phương Tây vào nước ta đã khiến các vua nhà Nguyễn lo ngại. Sự cấm đạo của nhà Nguyễn xuất phát từ lý do đã trình bày ở trên là có cơ sở đúng đắn. Chúng ta không thể không thừa nhận rằng chính sách đó là đúng đắn, vì đó là nhu cầu tự vệ chính đáng của một Nhà nước đang nắm chính quyền, là ý thức bảo vệ sự toàn vẹn của nền độc lập dân tộc cùng với sự toàn vẹn của nền văn hóa truyền thống dân tộc, mà họ ở cương vị gánh vác trách nhiệm.

Chúng ta đã khẳng định được rằng, sự truyền bá đạo Thiên Chúa vào Việt Nam đặc biệt kể từ cuối thế kỷ XVIII sang nửa đầu thế kỷ XIX, không thuần túy chỉ là việc truyền bá đức tin mà chứa đựng đầy rẫy những việc làm liên hệ với âm mưu xâm lược của thực dân Pháp. Đây chính là nguyên nhân ban đầu sâu xa dẫn tới những nguyên nhân cụ thể trực tiếp khác đầy triều Nguyễn đi tới chủ trương cấm và giết đạo. Chủ trương này là một phản ứng từ nhẹ nhàng tới kiên quyết và trở thành luật của

Nhà nước, theo lời Minh Mạng, ít nhất là kể từ 1832. Nghiên cứu toàn bộ số chỉ dụ cấm đạo thời nhà Nguyễn cần lưu ý rằng: trước hết các luật này được đặt ra không phải hoàn chỉnh ngay từ đầu mà được bổ sung dần dần theo thời gian. Mặt khác, sự gia tăng về mức độ hình phạt tỷ lệ thuận theo hoạt động phá rối các giáo sĩ. Trong sự leo thang của sự đưng độ, thường là bắt đầu từ phía hoạt động của các giáo sĩ, gây nên phản ứng tiếp theo của triều Nguyễn. Cuối cùng các điều luật này có phân biệt đối xử theo từng mức độ, từng đối tượng và từng hoàn cảnh lịch sử, không phải đặt ra một cách chung chung hay “vơ đũa cả nắm”. Ngoài ra chính các vua nhà Nguyễn cũng từng đề phòng việc áp dụng luật một cách cầu thả, bừa bãi ở các cấp dưới.⁴⁰ Tổng cộng đã có 10 chỉ dụ, đạo dụ được ban hành trong nửa đầu thế kỷ XIX bởi các vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức nhằm “cấm đạo” và “sát đạo”.

Triều đình Nguyễn tưởng rằng với chính sách bẻ quan tòa cảng, nhà nước sẽ ngăn chặn được việc truyền đạo của các giáo sĩ cũng như những hoạt động do thám của người nước ngoài. Nó như là một kịch bản đã được thực dân Pháp thảo ra từ trước: “*Cuộc truyền giáo hay nói cách khác cuộc chinh phục phân hồn, cuộc xâm hại văn hóa tất yếu sẽ dẫn tới sự chống trả của chính quyền bản địa và đó là cái có mà các thừa sai Pháp tạo ra để cho cuộc xâm lược mang cái vẻ hợp lý của nó*”⁴¹. Vì vậy, nhà Nguyễn coi việc cấm đạo và đóng kín cửa biển là một thượng sách để ổn định trật tự xã hội, giữ vững nền thống trị của dòng họ mình. Chỉ tiếc rằng những biện pháp mà nhà Nguyễn đưa ra để thi hành việc cấm đạo này hoặc chưa đủ chặt chẽ, hoặc chưa đủ tinh vi, hoặc quá khắc nghiệt nên đã kém hiệu quả, qua đó bộc lộ một số điểm ấu trĩ về sự hiểu biết tôn giáo này, khiến

cho kẻ xâm lược và các nhà truyền giáo ngoại quốc có cơ để thực hiện được mưu đồ của họ. Quả vậy, sau những cố gắng ngoại giao không thành công, Pháp quay sang khía cạnh tôn giáo trong quan hệ ngoại giao. Vấn đề đạo Thiên Chúa ở Việt Nam và chính sách cấm đạo, giết đạo của triều Nguyễn là một vấn đề nội trị. Nhưng vì các giáo sĩ là người nước ngoài, nên vấn đề này có mặt đối ngoại và ngoại giao của nó. Chính vì thế, Pháp có thể vin cơ mà can thiệp vào Việt Nam trên bình diện ngoại giao và chính trị. Bên cạnh đó, chính sách cấm đạo của triều Nguyễn còn gây nhiều đau khổ cho giáo dân Việt Nam, từ đó khiến họ không gắn bó với Nhà nước và với cộng đồng dân tộc; đó là một tình huống bất lợi cho sự liên kết dân tộc để bảo vệ Tổ quốc khi đất nước ta bị thực dân Pháp đến xâm lược. Có thể nói, chính sách cấm đạo của các vua Nguyễn là một trong những nguyên nhân để liên quân Pháp – Tây Ban Nha đánh vào Đà Nẵng (1858) và cũng là một trong những nguyên nhân đưa đến sự thất bại của triều đình Tự Đức trong cuộc chiến chống Pháp vào thế kỷ XIX.

Chú thích

1. Tại Việt Nam, cách dùng từ “Thiên Chúa giáo” để chỉ về Công giáo bắt nguồn từ việc Công giáo Rôma là tôn giáo thờ Thiên Chúa được truyền bá vào Việt Nam sớm nhất. Dù rằng việc thờ “Ông Trời” theo tín ngưỡng dân gian của Việt Nam, nếu xét theo nghĩa rộng, cũng có thể gọi là Thiên Chúa giáo, tức là thờ một vị “Chúa” ở trên trời.
2. Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 1998. *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 386.
3. Thái Văn Kiểm, 1960. *Đất Việt trời Nam*, Nguồn sống, Sài Gòn, tr. 408.
4. Huy Thông, 2000. “Ảnh hưởng qua lại giữa văn hóa Công giáo và văn hóa Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2, tr. 56.
5. Hiệp ước Versailles được ký kết ngày 28-11-1787 giữa Giám mục Bá Đa Lộc - đại diện cho Nguyễn Ánh, và Bá tước Montmorin - đại diện cho vua Pháp Louis XVI. Hiệp ước gồm 10 điều khoản với nội dung chính: Nguyễn Ánh cam kết nhượng

hần cho Pháp quyền sở hữu cảng Hội An và đảo Côn Lôn; cho Pháp độc quyền buôn bán ở Việt Nam; trợ giúp lực lượng cho Pháp khi Pháp bị tấn công. Pháp hứa giúp Nguyễn Ánh khôi phục lại đất đai cai trị, giúp 4 tàu chiến, 1.650 binh lính và vũ khí, trang bị.

6. Bernard Cahier, “*Le Conflit de la Religion Annamite avec la Religion d’Occident à la cour de Gia Long*”, *École Française d’Extrême-Orient* (EFEO), No 25, 1940, pp. 17-30.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn, 1963. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập III, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Khoa học, Hà Nội, tr. 168.
8. Cao Tự Thanh, 1996. *Nho giáo ở Gia Định*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 93.
9. Louis Eugène Louvet, 1885. *Cochinchine religieuse*, Tome I, Paris.
10. Dẫn theo Nguyễn Phan Quang, 1999. *Việt Nam trong thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 107.
11. Dẫn theo Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam trong thế kỷ XIX (1802-1884)*, *Sđđ*, tr. 108.
12. Joseph Buttinger, 1958. *The Smaller Dragon - A Political History of Vietnam*, Praeger Publisher, New York.
13. Nguyễn Văn Kiệm, 1993. “*Sự du nhập của đạo Thiên Chúa vào Việt Nam – Thực chất, hậu quả và hệ lụy*”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 1 (266), tr. 16-28.
14. Thư của giám mục Labartette gửi linh mục Barroudel, “Hội truyền giáo đối ngoại” ở Ma Cao, ngày 18-6-1822. Dẫn theo Đinh Xuân Lâm, “*Triều Nguyễn trước âm mưu bành trướng của tư bản phương Tây (1802-1858)*”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 11-12/1993, tr. 7.
15. Ngày 18-2-1825, tàu Thétis của Pháp trước khi rút khỏi Đà Nẵng đã bí mật để lại giáo sĩ Rogerot.
16. Dự cấm đạo thứ nhất (2-1825). Đinh Xuân Lâm, *Tài liệu đã dẫn*, tr. 7.
17. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập VIII, *Sđđ*, tr. 283.
18. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XIII, *Sđđ*, tr. 24.
19. Đinh Xuân Lâm, *tài liệu đã dẫn*, tr. 8.
20. Nguyễn Phan Quang, 1976. *Lịch sử Việt Nam (1427-1858)*, quyển 2, tập 2, Nxb. Giáo dục, tr. 211.
21. Sứ đoàn sang Pháp do quan Tư vụ Trần Viết Xương dẫn đầu, quan lại Tôn Thất Thường làm phó đoàn, cùng đi còn hai thông ngôn (một Anh, một Pháp).
22. Cao Huy Thuần, 1996. *Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ quốc gia Pháp, Paris, tr. 53.

23. Marcel Gaultier, 1933. *Gia-Long*, C. Ardin, Saigon, p. 240.
24. Nguyễn Văn Kiệm, 2002. “Chính sách đối với Công giáo dưới thời Thiệu Trị”. Trong *Những vấn đề lịch sử về triều đại cuối cùng ở Việt Nam*, Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế - Tạp chí *Xưa & Nay* xuất bản, tr. 197.
25. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXVI, *Sđđ*, tr. 276.
26. Sau thời điểm đó, vua Thiệu Trị đã trả tự do cho Lefèbvre và buộc nhà truyền giáo này phải đi Singapore. Lefèbvre rời Việt Nam được một thời gian rồi lại bí mật trở lại tiếp tục công việc giảng đạo.
27. Được tin Percival gây hấn ở Việt Nam, Tổng thống Mỹ James Knox Polk (1845-1849) rất phẫn nộ, trách cứ Percival không những không hoàn thành được nhiệm vụ tìm hiểu mà còn làm mất hòa hiếu với Việt Nam, đi ngược lại đường lối đối ngoại của Hoa Kỳ lúc bấy giờ. Vị Tổng thống Mỹ kế tục là Zachary Taylor (1849-1850) đã viết thư xin lỗi và cho sứ đem sang nước ta. Xem toàn văn bức thư của Tổng thống Zachary Taylor gửi vua Việt Nam tại <http://www.redandgreen.org/Documents/zacharytaylor.htm>. Xem thêm vấn đề này trong Robert Hopkins Miller, *The United States and Vietnam 1787-1941*, National Defense University Press, Washington DC, 1990.
28. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXVI, *Sđđ*, tr. 284.
29. Cao Huy Thuần, *Sđđ*, tr. 55.
30. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXVIII, *Sđđ*, tr. 61.
31. Nguyễn Thế Anh, 1971. *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, Sài Gòn, tr. 302-303.
32. Philippe Hédouy, 1998. *Histoire de l'Indochine, la perle de l'Empire 1624-1954*, Albin Michel, Paris, p. 130.
33. Charles Gosselin, *L'Empire d'Annam*, Perrin et Cie, Paris, 1904, p. 105.
34. Ủy ban Nghiên cứu về Nam Kỳ (Commission de la Cochinchine) do Hầu tước Brenier đứng đầu, xét duyệt lại những quyền lợi lịch sử tại Nam Kỳ của Pháp theo Hiệp ước Versailles ký kết ngày 28-11-1787 giữa vua Louis XVI (đại diện là Bá tước De Montmorin) và Nguyễn Ánh (đại diện là Giám mục Pigneau de Behaine với sự hiện diện của Hoàng tử Cảnh), nhưng không được thi hành được do cuộc Cách mạng tư sản Pháp 1789.
35. L.B. Piolet, 1902. *Les missions catholiques françaises au XIXsiècle* (6 vol.), V, Paris.
36. Nguyễn Văn Kiệm, *Sự du nhập của đạo Thiên Chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, *Sđđ*, tr. 151.
37. Nguyễn Văn Kiệm, 2003, *Góp phần tìm hiểu một số vấn đề lịch sử cận đại Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr. 42.
38. Georges Taboulet (ed.), 1953, *La geste française en Indochine*, Tome I, Adrien-Maisonneuve, Paris, p. 321.
39. Nguyễn Văn Kiệm, *Góp phần tìm hiểu một số vấn đề lịch sử cận đại Việt Nam*, *Sđđ*, tr. 95.
40. Đỗ Quang Hưng, 1991. *Một số vấn đề lịch sử Thiên Chúa giáo ở Việt Nam*, Tủ sách Đại học Tổng hợp Hà Nội, tr. 45-46.
41. Nguyễn Văn Kiệm, *Sự du nhập của đạo Thiên Chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, *Sđđ*, tr. 156.

Tài liệu tham khảo

1. Cao Huy Thuần, 1996. *Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ quốc gia Pháp, Paris.
2. Đỗ Quang Hưng, 1991. *Một số vấn đề lịch sử Thiên Chúa giáo ở Việt Nam*, Tủ sách Đại học Tổng hợp Hà Nội.
3. Joseph Buttinger, 1958. *The Smaller Dragon - A Political History of Vietnam*, Preager Publisher, New York.
4. Louis Eugfne Louvet, 1885. *La Cochinchine religieuse*, Tome I, Paris.
5. Nguyễn Phan Quang, 1976. *Lịch sử Việt Nam (1427-1858)*, quyển 2, Tập 2, Nxb. Giáo dục.
6. Nguyễn Phan Quang, 1999. *Việt Nam trong thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Nguyễn Thế Anh, 1971. *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, Sài Gòn.
8. Nguyễn Văn Kiệm, 2003. *Góp phần tìm hiểu một số vấn đề lịch sử cận đại Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
9. Nguyễn Văn Kiệm, 2001. *Sự du nhập của đạo Thiên Chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam – Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc Việt Nam, Hà Nội.
10. Philippe Hédouy, 1998. *Histoire de l'Indochine, la perle de l'Empire 1624-1954*, Albin Michel, Paris.
11. Robert Hopkins Miller, 1990. *The United States and Vietnam 1787-1941*, National Defense University Press, Washington DC.
12. Quốc sử quán triều Nguyễn, 1963. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập III, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Khoa học, Hà Nội.
13. Trần Nam Tiến, 2006. *Ngoại giao giữa Việt Nam với các nước phương Tây dưới triều Nguyễn (1802-1858)*, Nxb. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

